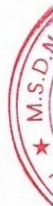


**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN –  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 30
PHỤ LỤC KẾT QUẢ KINH DOANH VĂN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH	31

0102  
C  
KI  
HẠN

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện- Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Bà Chu Thị Lan Hương	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2017)
Ông Đinh Như Hạnh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2017)
Ông Nguyễn Hoàng Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2017)
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 07 năm 2017)
Bà Hà Thị Hòa	Thành viên
Ông Lê Quốc Anh	Thành viên
Ông Đinh Tiến Vịnh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Công	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Mai Hồng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2017)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 07 năm 2017)

*Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty/Doanh nghiệp trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày tái bổ nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Anh	Tổng Giám Đốc	25 tháng 07 năm 2017

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

546  
ON  
TN  
EM  
7A  
7P

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 1, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Lê Quốc Anh**  
**Tổng Giám đốc**  
Ngày 19 tháng 03 năm 2018

356-C  
G TY  
H  
TOÁN  
CO  
Ồ H



Số: 065 /VACO/BCKT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện- Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) được lập Ngày 19 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Trong năm, theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế TP Hà Nội ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi phí thuế nhà thầu năm 2016 cho thù lao công phát dịch vụ EMS quốc tế chiều đi trả bưu chính các nước với số tiền 3.357.237.778 đồng (Trong đó: Thuế GTGT là 1.721.660.399 đồng, thuế TNDN là 1.635.577.379 đồng); Tuy nhiên, trong Biên bản kiểm tra thuế khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN truy thu cho năm 2016, Cơ quan thuế đã không thực hiện tính chi phí thuế nhà thầu phát sinh cho năm 2016 vào chi phí được trừ khi xác định lại thuế TNDN năm 2016. Đồng thời, Biên bản kiểm tra thuế cũng chưa ghi nhận khoản thuế GTGT nhà thầu phát sinh năm 2016 vào khoản mục thuế GTGT được khấu trừ. Công ty chưa đồng ý với Biên bản về nội dung truy thu thuế nhà thầu này.

Tuy nhiên, Công ty đã thực hiện trích “Dự phòng phải trả” về nghĩa vụ thuế nhà thầu cho khoản thù lao công phát dịch vụ EMS quốc tế này trong năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 4.084.471.293 đồng (Trong đó: Thuế GTGT là 2.094.600.663 đồng, thuế TNDN là 1.989.870.630 đồng). Mặt khác, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với Cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ Công ty đối với tiền thuế nhà thầu tính trên chi phí thù lao công phát phải trả bưu chính các nước. Do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận khoản thuế nhà thầu về thuế GTGT nhà thầu vào khoản mục thuế GTGT được khấu trừ cho hai năm 2016, 2017 là 3.816.261.062 đồng, mà đang thực hiện ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2017. Việc xác định nghĩa vụ thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế sẽ tùy thuộc vào kết quả làm việc của Công ty với Cơ quan thuế trong năm 2018, và có thể dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty và nghĩa vụ thuế TNDN phải nộp trong năm 2017 bị thay đổi do các số liệu thuế nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác, Báo cáo kiểm toán số 514/2017/BC.KTTC-AASC.KT5 ngày 08 tháng 03 năm 2017 đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Bùi Ngọc Bình**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2018-156-1

**Bùi Thị Phương**  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2369-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Ngày 19 tháng 03 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>361.472.191.692</b>	<b>348.859.697.633</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>106.119.297.924</b>	<b>114.668.559.671</b>
1. Tiền	111		41.119.297.924	54.668.559.671
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	60.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>8.177.650.000</b>	<b>1.928.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.177.650.000	1.928.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>212.563.465.240</b>	<b>211.179.749.931</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	199.434.265.103	184.998.476.969
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.636.205.009	5.265.312.305
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.448.312.791	20.997.394.678
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(955.317.663)	(81.434.021)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.632.135.736</b>	<b>998.021.073</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	1.632.135.736	998.021.073
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.979.642.792</b>	<b>20.085.366.958</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.152.353.195	10.374.442.260
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.827.289.597	9.707.102.530
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153		-	3.822.168
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>102.981.696.786</b>	<b>59.890.335.271</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20.192.000.000</b>	<b>3.514.651.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.192.000.000	3.514.651.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.204.083.884</b>	<b>46.663.980.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	56.484.528.170	35.443.204.695
- Nguyên giá	222		130.182.083.145	100.146.189.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.697.554.975)	(64.702.984.733)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	12.719.555.714	11.220.775.561
- Nguyên giá	228		18.822.267.391	17.227.887.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.102.711.677)	(6.007.111.830)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.921.689.902</b>	<b>4.874.434.902</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.921.689.902	4.874.434.902
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.663.923.000</b>	<b>4.837.269.113</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.663.923.000	4.837.269.113
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>464.453.888.478</b>	<b>408.750.032.904</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>268.493.785.845</b>	<b>229.749.360.684</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>267.723.311.473</b>	<b>228.977.022.397</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	86.651.835.336	97.370.066.226
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		322.485.842	1.213.744.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	2.717.511.269	6.857.904.115
4. Phải trả người lao động	314		78.136.046.842	52.800.781.451
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	47.859.736.618	26.657.985.132
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		514.214.404	504.725.386
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.347.349.162	21.896.224.068
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	10.264.471.293	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.909.660.707	21.675.591.672
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>770.474.372</b>	<b>772.338.287</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	770.474.372	772.338.287
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>195.960.102.633</b>	<b>179.000.672.220</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>195.960.102.633</b>	<b>179.000.672.220</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		91.591.252.374	91.591.252.374
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.591.252.374	91.591.252.374
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		63.403.673.058	57.321.273.251
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.965.177.201	30.088.146.595
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		40.965.177.201	30.088.146.595
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>464.453.888.478</b>	<b>408.750.032.904</b>



Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 03 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 3 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.238.251.292.510	936.302.152.904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	9.135.560.525
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	1.238.251.292.510	927.166.592.379
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	1.032.884.613.542	760.214.475.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		205.366.678.968	166.952.116.998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.288.089.385	2.530.864.819
7. Chi phí tài chính	22	25	784.039.669	1.460.135.765
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		83.693.703	-
8. Chi phí bán hàng	24	26	33.522.086.940	48.682.180.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	121.770.181.029	82.161.760.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		52.578.460.715	37.178.905.012
11. Thu nhập khác	31		1.244.271.114	658.615.793
12. Chi phí khác	32		1.816.935.953	37.200.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	(572.664.839)	621.415.793
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.005.795.876	37.800.320.805
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.040.618.675	7.712.174.210
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		40.965.177.201	30.088.146.595
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30	4.473	1.722



Lê Quốc Anh  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tâm  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Trang  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 03 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số năm nay</b>	<b>Số năm trước</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	887.704.218.653	651.561.504.226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(600.105.665.280)	(468.672.413.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(217.210.874.345)	(158.598.415.331)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(83.693.703)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.409.113.343)	(8.062.974.779)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.018.428.305.213	1.328.671.106.910
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.040.372.587.852)	(1.320.727.484.283)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>36.950.589.343</b>	<b>24.171.322.889</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(31.024.012.155)	(14.351.049.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	341.818.182	89.690.910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.789.650.000)	(1.928.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.540.000.000	25.955.847.392
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	913.825.145	1.194.156.365
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(36.018.018.828)</b>	<b>10.960.645.393</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	13.526.255.061	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.526.255.061)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.511.469.475)	(8.439.892.839)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(9.511.469.475)</b>	<b>(8.439.892.839)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(8.578.898.960)</b>	<b>26.692.075.443</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>114.668.559.671</b>	<b>87.660.830.785</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.637.213	315.653.443
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>106.119.297.924</b>	<b>114.668.559.671</b>



**Lê Quốc Anh**  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thu Trang**  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 03 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 91.591.280.000 VND, tương đương 9.159.218 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.701 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 1309 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế: Dịch vụ chuyển phát nhanh EMS, dịch vụ chuyển phát nhanh trong ngày, chuyển phát nhanh hàng nặng, hàng cồng kềnh và các sản phẩm khác;
- Kinh doanh các dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng hóa kho vận;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê ô tô;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Quản lý, vận hành, lắp đặt, bảo dưỡng sửa chữa và khai thác các thiết bị, phương tiện bưu chính viễn thông;
- Đại lý cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận
Văn phòng Công ty tại Thành phố Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ chuyển phát nhanh, vận chuyển, giao nhận

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; Theo quy định tại Điều 28 của Luật về “Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý”, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

325  
CÔ  
T  
KIẾ  
V  
NH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất có thời hạn 50 năm. Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất khu đất tại thành phố Đà Nẵng do Công ty được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâu dài với khu đất này.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Các khoản trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí ấn phẩm bưu điện tình, chi phí sửa chữa tài sản cố định, công cụ dụng cụ, chi phí cải tạo mặt bằng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

***Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả***

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho cùng một đơn vị thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho cùng một đơn vị thuế thu nhập hiện hành.

2014  
7  
1/NOV

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam: sở hữu 84,13% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Hà Nội: Cổ đông lớn;
- Các Công ty con trong cùng Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam;;
- Các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.621.106.076	889.726.307
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.484.031.097	53.713.516.947
Tiền đang chuyển	14.160.751	65.316.417
Các khoản tương đương tiền (i)	65.000.000.000	60.000.000.000
	<u>106.119.297.924</u>	<u>114.668.559.671</u>

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>	<u>8.177.650.000</u>	<u>8.177.650.000</u>	<u>1.928.000.000</u>	<u>1.928.000.000</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	8.177.650.000	8.177.650.000	1.928.000.000	1.928.000.000

Ghi chú: (i) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6- 12 tháng, lãi suất từ 5.3% - 7%/năm.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Bưu điện các tỉnh/thành phố	97.678.424.504	104.839.721.334
Các đối tượng khác	101.755.840.599	80.158.755.635
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>	<b>199.434.265.103</b>	<b>184.998.476.969</b>
Dự phòng khó đòi	(955.317.663)	(81.434.021)
<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	<b>198.478.947.440</b>	<b>184.917.042.948</b>
<b>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		
Trình bày tại thuyết minh số 33	<b>100.240.822.918</b>	<b>104.900.086.334</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>a, Phải thu khác ngắn hạn</i>	<b>12.448.312.791</b>	-	<b>20.997.394.678</b>	-
Tạm ứng	74.960.000	-	986.050.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.918.951.000	-	737.400.000	-
Phải thu khác	7.454.401.791	-	19.273.944.678	-
- Phải thu Công ty Cổ phần UPS Việt Nam	82.638.084	-	50.664.581	-
- Phải thu Các Bưu điện tỉnh tiền thuế, lệ phí hải quan nộp hộ, tiền bồi thường và các khoản thu hộ khác	75.910.357	-	4.965.071.502	-
- Phải thu Tổng công ty Bưu điện Việt Nam về tiền dịch vụ COD và các khoản chi hộ	3.658.871.217	-	1.443.171.847	-
- Lãi tiền gửi dự thu	171.179.223	-	142.630.953	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	123.548.000	-	6.498.098.051	-
- Các đối tượng khác	3.342.254.910	-	6.174.307.744	-
<b>b, Phải thu khác dài hạn</b>	<b>20.192.000.000</b>	-	<b>3.514.651.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ (i)	20.192.000.000	-	3.514.651.000	-
<b>Trong đó: Phải thu là các bên liên</b>				
Trình bày tại thuyết minh số 33	<b>3.980.087.447</b>		<b>6.452.799.668</b>	

**Ghi chú:** (i) Khoản ký quỹ cuối kỳ trong đó bao gồm 19.700.000.000 đồng là khoản tiền đặt cọc cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Bình theo hợp đồng số 35/2017/HĐTKB-EMS-ĐB để thuê toàn bộ khu xưởng, kho bãi văn phòng tại khu đất D23 Cộng Hòa.

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Cục Bưu điện Trung ương	1.153.574.091	346.072.227	-	-
Ông Hoàng Công Tuyển	121.057.977	84.740.583	-	-
Công ty CP Nội dung số Việt Nam	90.123.489	27.037.047	90.123.489	45.061.744
Công ty TNHH Saigon CAP	-	-	23.435.461	16.404.823
Công ty Nam Bắc	39.431.426	11.829.428	39.431.426	19.715.713
Các đối tượng khác	43.697.417	22.887.452	19.251.851	9.625.926
	<b>1.447.884.400</b>	<b>492.566.737</b>	<b>172.242.227</b>	<b>90.808.206</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	607.330.380	-	305.489.000	-
Công cụ, dụng cụ	539.392.156	-	309.389.073	-
Hàng hoá	485.413.200	-	383.143.000	-
	<b>1.632.135.736</b>	<b>-</b>	<b>998.021.073</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.152.353.195</b>	<b>10.374.442.260</b>
Chi phí ấn phẩm bưu điện tinh	5.161.293.690	5.923.554.310
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	1.022.322.496	62.119.304
Chi phí thuê văn phòng	2.363.486.880	807.225.807
Chi phí CCDC	11.082.958.072	3.011.773.366
Chi phí trả trước khác	1.522.292.057	569.769.473
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.663.923.000</b>	<b>4.837.269.113</b>
Chi phí tiền thuê đất tại Đông Anh	182.461.000	1.167.623.500
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC, cải tạo mặt bằng	512.917.068	831.965.517
Chi phí CCDC	6.212.136.480	2.724.107.050
Chi phí trả trước khác	1.756.408.452	113.573.046

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*uyệt minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ, quản lý VND	Phương tiện vận tải truyền VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	37.004.397.547	10.330.583.158	4.868.295.913	47.879.847.201	63.065.609	100.146.189.428
Tăng do mua sắm	-	4.476.389.091	10.703.980.863	13.553.120.773	-	28.733.490.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.219.500.720	-	-	-	-	3.219.500.720
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.917.097.730)	-	(1.917.097.730)
Số dư cuối năm	40.223.898.267	14.806.972.249	15.572.276.776	59.515.870.244	63.065.609	130.182.083.145
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	23.851.637.392	5.195.908.096	3.737.669.311	31.860.205.045	57.564.889	64.702.984.733
Khấu hao trong năm	3.243.267.039	1.519.437.383	2.470.454.712	3.673.008.118	5.500.720	10.911.667.972
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	-	(1.917.097.730)	-	(1.917.097.730)
Số dư cuối năm	27.094.904.431	6.715.345.479	6.208.124.023	33.616.115.433	63.065.609	73.697.554.975
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	13.152.760.155	5.134.675.062	1.130.626.602	16.019.642.156	5.500.720	35.443.204.695
Tại ngày cuối năm	13.128.993.836	8.091.626.770	9.364.152.753	25.899.754.811	-	56.484.528.170

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 46.280.949.730 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 42.233.623.227 VND).

**TỔNG CÔNG TY CHUYÊN PHÁT NHANH BƯU ĐIỆN -  
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 1, đường Tân Xuân, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng</u>	<u>Phần mềm máy</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	11.231.324.483	5.847.768.363	148.794.545	17.227.887.391
Mua trong năm	-	1.594.380.000	-	1.594.380.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.231.324.483</b>	<b>7.442.148.363</b>	<b>148.794.545</b>	<b>18.822.267.391</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY</b>				
κ ấ				
Số dư đầu năm	10.548.922	5.847.768.363	148.794.545	6.007.111.830
Khấu hao trong năm	17.597.304	78.002.543	-	95.599.847
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.146.226</b>	<b>5.925.770.906</b>	<b>148.794.545</b>	<b>6.102.711.677</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	11.220.775.561	-	-	11.220.775.561
Tại ngày cuối năm	11.203.178.257	1.516.377.457	-	12.719.555.714

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 5.996.562.908 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.996.562.908 VND).

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh (i)	4.702.053.840	4.702.053.840
Dự án khác	219.636.062	172.381.062
<b>Cộng</b>	<b>4.921.689.902</b>	<b>4.874.434.902</b>

Ghi chú: (i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Trung tâm điều hành khai thác dịch vụ chuyên phát nhanh tại huyện Đông Anh chủ yếu bao gồm các chi phí phát triển hạ tầng cho phần đất chưa được xây dựng tại lô đất này.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	<u>trả nợ</u>	VND	<u>trả nợ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	20.358.056.695	20.358.056.695	13.958.283.763	13.958.283.763
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	8.132.957.485	8.132.957.485	26.685.299.085	26.685.299.085
Công ty TNHH Vận chuyển và Giao nhận Toàn Cầu Việt	6.920.814.313	6.920.814.313	6.746.927.511	6.746.927.511
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện - CN Miền Bắc	5.703.391.089	5.703.391.089	4.940.051.336	4.940.051.336
Các đối tượng khác	45.536.615.754	45.536.615.754	45.039.504.531	45.039.504.531
<b>Cộng</b>	<b>86.651.835.336</b>	<b>86.651.835.336</b>	<b>97.370.066.226</b>	<b>97.370.066.226</b>
<b>Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Trình bày tại thuyết minh số 33	44.289.904.029	44.289.904.029	53.213.768.497	53.213.768.497

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.837.331.031	31.499.557.528	35.249.572.907	-	1.087.315.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.631.594.609	11.040.618.675	11.409.113.343	-	1.263.099.941
Thuế thu nhập cá nhân	3.822.168	238.292.232	2.650.673.884	2.649.437.933	-	235.706.015
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.192.321.464	1.192.321.464	-	-
Các loại thuế khác	-	150.686.243	5.086.021.095	5.105.317.677	-	131.389.661
<b>Cộng</b>	<b>3.822.168</b>	<b>6.857.904.115</b>	<b>51.469.192.646</b>	<b>55.605.763.324</b>	<b>-</b>	<b>2.717.511.269</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cước vận chuyển hàng không	19.707.942.273	6.102.842.724
Công phát EMS quốc tế	22.381.635.720	17.987.245.643
Chi phí trích thưởng, khuyến mại	4.177.305.404	775.796.699
Các chi phí khác	1.592.853.221	1.792.100.066
<b>Cộng</b>	<b>47.859.736.618</b>	<b>26.657.985.132</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.347.349.162</b>	<b>21.896.224.068</b>
Kinh phí công đoàn	1.242.425.855	972.200.336
Bảo hiểm xã hội	91.081.064	2.256.838.694
Bảo hiểm y tế	464.526	388.604.471
Bảo hiểm thất nghiệp	4.584.607	178.273.219
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.773.255.502	2.406.021.784
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.235.537.608	15.694.285.564
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.397.884.737	1.750.228.975
- Phải trả Công ty UPS SCS (Singapore) PTE	3.919.999.344	3.917.552.368
- Phải trả về cước thu hộ Bưu chính nước ngoài chuyển trả	21.632.352	10.205.134
- Phải trả về doanh thu cước COD và các khoản thu hộ khác	3.069.733.179	5.783.630.109
- Phải trả các quỹ chính sách xã hội và quỹ hỗ trợ khuyến khích	3.261.292.132	2.267.101.806
- Phải trả về thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	43.248.182	154.500.000
- Phải trả hãng KCH tiền thu hộ chi hộ	2.610.518.851	216.982.667
- Các đối tượng khác	2.911.228.831	1.594.084.505
<b>b) Dài hạn</b>	<b>770.474.372</b>	<b>772.338.287</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	770.474.372	772.338.287



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Dự phòng phải trả chương trình khuyến khích thi đua dịch vụ EMS liên tỉnh và quốc tế (i)	5.010.000.000	-
Dự phòng phải trả chương trình thi đua khuyến khích bán hàng cơ chế thúc đẩy kinh doanh dịch vụ EMS (ii)	1.170.000.000	-
Dự phòng phải trả thuế nhà thầu cho khoản thù lao công phát dịch vụ EMS quốc tế chiều đi (iii)	4.084.471.293	-
- Thuế GTGT	2.094.600.663	-
- Thuế TNDN	1.989.870.630	-
	<u>10.264.471.293</u>	-

**Ghi chú:**

- (i) Dự phòng chi phí triển khai chương trình thi đua khuyến khích bán hàng dịch vụ EMS Liên tỉnh với tên gọi "Bứt phá ngoạn mục, chinh phục Dubai" theo phụ lục 06O, hợp đồng số 18/CPN-VNPost ngày 31 tháng 08 năm 2017 giữa Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và Công ty cho doanh thu dịch vụ EMS đã phát sinh trong năm 2017.
- (ii) Dự phòng chi phí triển khai chương trình thi đua khuyến khích bán hàng theo Thỏa thuận số 11202/EMS-BĐ.HCM ngày 30 tháng 09 năm 2017 Giữa Công ty và Bưu điện Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là chương trình áp dụng cho doanh thu đã phát sinh trong năm 2017.
- (iii) Công ty thực hiện trích "Dự phòng phải trả" về nghĩa vụ thuế nhà thầu cho khoản thù lao công phát dịch vụ EMS quốc tế chiều đi phải trả bưu chính các nước trong năm 2017 vào chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền 4.084.471.293 đồng (Trong đó: Thuế GTGT là 2.094.600.663 đồng, thuế TNDN là 1.989.870.630 đồng).

Bên cạnh đó, trong năm, theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế TP Hà Nội ngày 25 tháng 12 năm 2017, Công ty thực hiện ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi phí thuế nhà thầu năm 2016 cho chi phí thù lao này với số tiền 3.357.237.778 đồng (Trong đó: Thuế GTGT là 1.721.660.399 đồng, thuế TNDN là 1.635.577.379 đồng); Tuy nhiên, trong Biên bản kiểm tra thuế khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN truy thu cho năm 2016, Cơ quan thuế đã không thực hiện tính chi phí thuế nhà thầu phát sinh cho năm 2016 vào chi phí được trừ khi xác định lại thuế TNDN năm 2016.

Theo quan điểm của Công ty, chi phí thù lao công phát dịch vụ EMS quốc tế phải trả bưu chính các nước thuộc đối tượng không áp dụng quy định tại Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 8 năm 2014 về việc Hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty không phải tính nộp thuế nhà thầu thay cho bưu chính nước ngoài trên khoản cước đầu cuối (hay thù lao công phát) mà bưu chính nước ngoài được hưởng. Trong trường hợp sau khi có kết luận chính thức từ Cơ quan Thuế, khoản thù lao công phát mà bưu chính nước ngoài được hưởng thuộc đối tượng áp dụng thuế nhà thầu, thì khoản thuế nhà thầu đó được coi là chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT nhà thầu sẽ thuộc khoản mục thuế được khấu trừ, do Công ty không thu được khoản thuế đó từ Bưu chính các nước vì không được quy định trong công ước của Liên minh Bưu chính Thế giới.

Công ty chưa thực hiện ghi nhận khoản thuế nhà thầu về thuế GTGT vào khoản mục thuế GTGT được khấu trừ cho hai năm 2016, 2017 là 3.816.261.062 đồng, mà đang thực hiện ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2017.

**VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>91.591.252.374</b>	<b>55.674.667.947</b>	<b>22.500.350.541</b>	<b>169.766.270.862</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.088.146.595	30.088.146.595
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	(9.159.125.237)	(9.159.125.237)
Trích lập các quỹ	-	1.646.605.304	(1.646.605.304)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	-	-	(11.082.800.000)	(11.082.800.000)
Trả thù lao cho HĐQT	-	-	(611.820.000)	(611.820.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>91.591.252.374</b>	<b>57.321.273.251</b>	<b>30.088.146.595</b>	<b>179.000.672.220</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.965.177.201	40.965.177.201
Trích quỹ trong kỳ	-	6.082.399.807	(6.082.399.807)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-	(14.315.213.369)	(14.315.213.369)
Trả thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	(531.408.182)	(531.408.182)
Chia cổ tức	-	-	(9.159.125.237)	(9.159.125.237)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>91.591.252.374</b>	<b>63.403.673.058</b>	<b>40.965.177.201</b>	<b>195.960.102.633</b>

**Ghi chú:**

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 07 năm 2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2016 như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Trả thù lao cho HĐQT và BKS	531.408.182
Chia cổ tức	9.159.125.237
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	14.068.500.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	246.713.369
Trích quỹ đầu tư phát triển	6.082.399.807
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.088.146.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	77.059.591.601	77.059.591.601
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	7.531.660.773	7.531.660.773
Các đối tượng khác	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>91.591.252.374</b>	<b>91.591.252.374</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	91.591.252.374	91.591.252.374
- Vốn góp đầu kỳ	91.591.252.374	91.591.252.374
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	91.591.252.374	91.591.252.374
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.082.399.807	9.159.125.237

**d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.159.125	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.159.125	9.159.125
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.159.125	9.159.125
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	24.944.968.000	22.855.682.540
- Trên 1 năm đến 5 năm	80.906.538.667	23.223.475.250

**Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	206.734	1.747.857



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh (i)	1.204.929.760.951	908.304.464.254
- Doanh thu làm đại lý cho các hãng	25.983.552.468	20.963.363.873
- Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	7.337.979.091	7.034.324.777
	<b>1.238.251.292.510</b>	<b>936.302.152.904</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(9.135.560.525)</b>
- Chiết khấu thương mại (i)	-	(9.135.560.525)
	<b>1.238.251.292.510</b>	<b>927.166.592.379</b>
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.238.251.292.510</b>	<b>927.166.592.379</b>
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 33</i>	<b>836.178.380.708</b>	<b>621.783.973.272</b>

Ghi chú: (i) Năm 2017, khoản chiết khấu thương mại đã được trừ trong doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh khi Công ty ghi nhận doanh thu dịch vụ chuyển phát nhanh theo quy định.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ chuyển phát nhanh	1.020.919.566.019	749.136.041.102
Giá vốn làm đại lý cho các hãng	11.233.565.263	10.488.747.592
Giá vốn cho thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	731.482.260	589.686.687
	<b>1.032.884.613.542</b>	<b>760.214.475.381</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942.373.415	1.198.411.361
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.345.715.970	1.332.453.458
	<b>3.288.089.385</b>	<b>2.530.864.819</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.693.703	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	700.345.966	1.460.135.765
	<b>784.039.669</b>	<b>1.460.135.765</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	60.022.293.915	43.104.029.097
Chi phí nguyên liệu vật liệu, CCDC	5.799.950.175	4.368.928.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.379.588.728	1.871.466.893
Thuế, phí lệ phí	8.682.737.519	714.451.841
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng phải thu khó đòi	873.883.642	(19.021.450)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.440.603.461	14.553.350.442
Chi phí khác bằng tiền	22.571.123.589	17.568.555.341
<b>Cộng</b>	<b><u>121.770.181.029</u></b>	<b><u>82.161.760.863</u></b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Hoa hồng, trích thưởng	6.569.311.264	2.499.635.511
Quà tặng khách hàng	4.081.862.046	3.874.366.646
Chi hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh, quảng cáo	20.958.971.960	35.680.317.759
Chi phí mua ngoài khác	694.172.911	3.639.747.739
Chi phí bằng tiền khác	1.217.768.759	2.988.112.522
<b>Cộng</b>	<b><u>33.522.086.940</u></b>	<b><u>48.682.180.177</u></b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	115.239.795.672	85.057.725.723
Chi phí nhân công	273.566.409.547	193.809.111.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.007.267.819	7.218.832.033
Thuế Phí, Lệ phí	10.594.441.294	2.429.070.012
Chi phí dự phòng	873.883.642	(19.021.450)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	697.461.044.793	516.463.206.217
Chi phí khác bằng tiền	79.434.038.744	86.099.492.063
	<b><u>1.188.176.881.511</u></b>	<b><u>891.058.416.421</u></b>

**28. LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.244.271.114</b>	<b>658.615.793</b>
Tiền điện tại 26 Phạm Văn Đồng	354.763.074	351.625.311
Thu nhập từ hỗ trợ nhân công đại lý ABC	191.121.000	188.209.000
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	341.818.182	89.690.910
Các khoản khác	356.568.858	29.090.572
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.816.935.953</b>	<b>37.200.000</b>
Phạt truy thu thuế	1.792.175.490	-
Chi phí khác	24.760.463	37.200.000
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(572.664.839)</u></b>	<b><u>621.415.793</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>52.005.795.876</b>	<b>37.800.320.805</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(7.787.398.165)	760.550.243
- Cộng: Thu nhập chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng: Chi phí không được trừ</b>	<b>2.723.118.941</b>	<b>760.550.243</b>
- Các khoản chi phí không được trừ	1.940.062.528	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ngoài định mức (ô tô 9 chỗ ngồi có nguyên giá trên 1,6 tỷ)	60.421.894	37.915.724
- Tiền thuê đất cho phân điện tích chưa được đầu tư và sử dụng cho mục đích SXKD tại Đông Anh	722.634.519	722.634.519
<b>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</b>	<b>10.510.517.106</b>	<b>170.796.163</b>
31/12/2017	170.796.163	-
- Các khoản thu nhập không chịu thuế khác	10.339.720.943	-
Thu nhập chịu thuế	-44.218.397.711	38.560.871.048
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.843.679.542</b>	<b>7.712.174.210</b>
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.196.939.133	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.040.618.675</b>	<b>7.712.174.210</b>

Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	40.965.177.201	30.088.146.595
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(14.315.213.369)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	40.965.177.201	15.772.933.226
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	9.159.125	9.159.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.473	1.722
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 chưa tính ảnh hưởng của quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được xác định cụ thể theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(106.119.297.924)	(114.668.559.671)
Nợ thuần	(106.119.297.924)	(114.668.559.671)
Vốn chủ sở hữu	195.960.102.633	179.000.672.220
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.119.297.924	114.668.559.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	231.044.300.231	208.443.038.626
Đầu tư ngắn hạn	8.177.650.000	1.928.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>345.341.248.155</b>	<b>325.039.598.297</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	108.769.658.870	120.038.628.581
Chi phí phải trả	47.859.736.618	26.657.985.132
<b>Tổng cộng</b>	<b>156.629.395.488</b>	<b>146.696.613.713</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.119.297.924	-	106.119.297.924
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.852.300.231	20.192.000.000	231.044.300.231
Đầu tư ngắn hạn	8.177.650.000	-	8.177.650.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>325.149.248.155</b>	<b>20.192.000.000</b>	<b>345.341.248.155</b>
<b>Số cuối năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	107.999.184.498	770.474.372	108.769.658.870
Chi phí phải trả	47.859.736.618	-	47.859.736.618
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.858.921.116</b>	<b>770.474.372</b>	<b>156.629.395.488</b>
<b>Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>169.290.327.039</b>	<b>19.421.525.628</b>	<b>188.711.852.667</b>
	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>Số đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.668.559.671	-	114.668.559.671
Phải thu khách hàng và phải thu khác	204.928.387.626	3.514.651.000	208.443.038.626
Đầu tư ngắn hạn	1.928.000.000	-	1.928.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>321.524.947.297</b>	<b>3.514.651.000</b>	<b>325.039.598.297</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	119.266.290.294	772.338.287	120.038.628.581
Chi phí phải trả	26.657.985.132	-	26.657.985.132
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.924.275.426</b>	<b>772.338.287</b>	<b>146.696.613.713</b>
<b>Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>175.600.671.871</b>	<b>2.742.312.713</b>	<b>178.342.984.584</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và đa số diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		<b>836.178.380.708</b>	<b>621.783.973.272</b>
Bưu điện tỉnh/Thành phố	Cùng công ty mẹ	851.592.391.979	630.232.642.459
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền cước visa	Công ty mẹ	341.685.455	336.179.091
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiền phân chia dịch vụ COD	Công ty mẹ	(15.755.696.726)	(8.784.848.278)
<b>Chi phí công nhận, công phát dịch vụ chuyển phát nhanh</b>			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	276.650.302.497	197.527.622.555
<b>Chi phí giao nhận</b>			
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	72.854.289.917	4.454.204.990
<b>Chi phí vận chuyển</b>			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	4.651.807.948	2.014.839.183
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	48.784.653.151	49.864.790.855
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	145.445.603	-
<b>Chi phí mua ấn phẩm nghiệp vụ</b>			
Công ty In Bưu điện	Cùng công ty mẹ	19.609.152.810	13.484.987.260
Công ty In tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	19.891.908.615	14.662.004.685
Công ty Datapost	Cùng công ty mẹ	19.826.306.975	15.902.087.215
<b>Chi phí hỗ trợ tiếp thị bán hàng, chăm sóc khách hàng và các khoản hỗ trợ khác</b>			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	13.979.365.023	17.810.936.139
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	11.548.550.000
<b>Thu hộ thuế và lệ phí hải quan</b>			
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	28.646.561.800	23.519.211.657
<b>Thu hộ - chi hộ dịch vụ phát hàng thu tiền COD</b>			
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	(1.873.496.774.469)	(1.120.089.004.977)
<b>Cổ tức đã trả</b>			
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.705.959.000	7.099.251.562
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội	Cổ đông lớn	753.166.077	753.166.077

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Cuối năm	Đầu năm
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>100.240.822.918</b>	<b>104.900.086.334</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	97.678.424.504	104.839.721.334
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	55.253.000	60.365.000
Công ty Data Post	Cùng công ty mẹ	2.507.145.414	-
<b>Người mua ứng trước là các bên liên quan</b>		-	<b>183.399.387</b>
Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	-	183.399.387
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>44.289.904.029</b>	<b>53.213.768.497</b>
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	20.358.056.695	13.958.283.763
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	673.860.264	569.754.090
Công ty vận chuyển và kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	8.132.957.485	26.685.299.085
Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông và In Bưu điện	Cùng công ty mẹ	5.703.391.089	4.940.051.336
Công ty TNHH Một thành viên In Tem Bưu điện	Cùng công ty mẹ	3.030.246.082	2.408.560.550
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	6.391.392.414	4.651.819.673
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>3.980.087.447</b>	<b>6.452.799.668</b>
Tổng Công ty bưu điện Việt Nam	Công ty mẹ	3.902.371.217	1.443.171.847
Các bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	75.910.357	4.965.071.502
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	Cùng công ty mẹ	1.805.873	44.556.319
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>3.827.710.696</b>	<b>6.532.116.186</b>
Phải trả Tổng Công ty Bưu điện Việt nam	Công ty mẹ	2.763.851.270	5.180.922.596
Phải trả các Bưu điện tỉnh/thành phố	Cùng công ty mẹ	305.881.909	598.027.513
Công ty datapost	Cùng công ty mẹ	4.811.440	-
Phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội - tiền cổ tức	Cổ đông lớn	753.166.077	753.166.077

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	4.119.334.121	2.930.016.794

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	3.919.444.557	3.917.552.368

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại cho mục đích so sánh, cụ thể như sau:

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Số trình bày lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	9.707.102.530	9.707.102.530
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9.710.924.698	3.822.168	(9.707.102.530)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.285	1.722	(1.563)



*Lê Quốc Anh*  
**Lê Quốc Anh**  
Tổng Giám đốc

*Nguyễn Thị Thanh Tâm*  
**Nguyễn Thị Thanh Tâm**  
Kế toán trưởng

*Nguyễn Thu Trang*  
**Nguyễn Thu Trang**  
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 03 năm 2018



**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Yết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**PHỤ LỤC: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VẤN PHÒNG CÔNG TY VÀ CÁC CHI NHÁNH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017*

TIÊU ĐỀ	Mã số	Thuyết minh	Văn phòng	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Đà Nẵng	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	716.906.225.866	65.953.227.993	425.177.440.013	30.214.398.638	1.238.251.292.510
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	716.906.225.866	65.953.227.993	425.177.440.013	30.214.398.638	1.238.251.292.510
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	737.433.486.438	28.194.577.095	243.098.768.240	24.157.781.769	1.032.884.613.542
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(20.527.260.572)	37.758.650.898	182.078.671.773	6.056.616.869	205.366.678.968
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.128.727.483	10.429.272	142.666.556	6.266.074	3.288.089.385
Chi phí tài chính	22	25	758.872.275	-	25.167.394	-	784.039.669
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		83.693.703	-	-	-	83.693.703
Chi phí bán hàng	24	26	22.323.243.120	3.196.588.437	7.313.644.345	688.611.038	33.522.086.940
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	88.670.839.522	2.536.302.907	26.873.539.210	3.689.499.390	121.770.181.029
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(129.151.488.006)	32.036.188.826	148.008.987.380	1.684.772.515	52.578.460.715
Thu nhập khác	31		1.238.798.387	-	5.472.727	-	1.244.271.114
Chi phí khác	32		1.811.785.953	2.350.000	2.800.000	-	1.816.935.953
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	28	(572.987.566)	(2.350.000)	2.672.727	-	(572.664.839)
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(129.724.475.572)	32.033.838.826	148.011.660.107	1.684.772.515	52.005.795.876
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.889.626.105	314.657.632	2.571.360.090	264.974.848	11.040.618.675
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(140.765.094.247)	32.033.838.826	148.011.660.107	1.684.772.515	40.965.177.201
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	30					4.473